



LÊ HUY HOÀNG (Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ HỒNG HUỆ – LÊ XUÂN QUANG
VŨ THỊ NGỌC THUY – NGUYỄN THANH TRỊNH – VŨ CẨM TÚ

Bài tập CÔNG NGHỆ 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUY HOÀNG (Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ HỒNG HUỆ – LÊ XUÂN QUANG – VŨ THỊ NGỌC THUY
NGUYỄN THANH TRỊNH – VŨ CẨM TÚ

Bài tập CÔNG NGHỆ 6

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|-----------|
| Chương I. Nhà ở | 3 |
| Bài 1. Khái quát về nhà ở..... | 3 |
| Bài 2. Xây dựng nhà ở..... | 5 |
| Bài 3. Ngôi nhà thông minh | 7 |
| Chương II. Bảo quản và chế biến thực phẩm | 10 |
| Bài 4. Thực phẩm và dinh dưỡng | 10 |
| Bài 5. Phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm..... | 13 |
| Chương III. Trang phục và thời trang | 17 |
| Bài 7. Trang phục trong đời sống | 17 |
| Bài 8. Sử dụng và bảo quản trang phục..... | 19 |
| Bài 9. Thời trang..... | 21 |
| Chương IV. Đồ dùng điện trong gia đình | 23 |
| Bài 10. Khái quát về đồ dùng điện trong gia đình..... | 23 |
| Bài 11. Đèn điện..... | 27 |
| Bài 12. Nồi cơm điện | 30 |
| Bài 13. Bếp hồng ngoại | 32 |
| ĐÁP ÁN | |
| Chương I. Nhà ở | 35 |
| Bài 1. Khái quát về nhà ở..... | 35 |
| Bài 2. Xây dựng nhà ở..... | 35 |
| Bài 3. Ngôi nhà thông minh | 35 |
| Chương II. Bảo quản và chế biến thực phẩm | 37 |
| Bài 4. Thực phẩm và dinh dưỡng | 37 |
| Bài 5. Phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm..... | 38 |
| Chương III. Trang phục và thời trang | 41 |
| Bài 7. Trang phục trong đời sống | 41 |
| Bài 8. Sử dụng và bảo quản trang phục..... | 42 |
| Bài 9. Thời trang..... | 43 |
| Chương IV. Đồ dùng điện trong gia đình | 44 |
| Bài 10. Khái quát về đồ dùng điện trong gia đình..... | 44 |
| Bài 11. Đèn điện..... | 47 |
| Bài 12. Nồi cơm điện | 50 |
| Bài 13. Bếp hồng ngoại | 51 |



BÀI 1. KHÁI QUÁT VỀ NHÀ Ở

Câu 1. Nhà ở có vai trò vật chất vì:

- A. Nhà ở là nơi để con người nghỉ ngơi, giúp bảo vệ con người trước tác động của thời tiết.
- B. Nhà ở là nơi để mọi người cùng nhau tạo niềm vui, cảm xúc tích cực.
- C. Nhà ở là nơi đem đến cho con người cảm giác thân thuộc.
- D. Nhà ở là nơi đem đến cho con người cảm giác riêng tư.

Câu 2. Nhà ở có đặc điểm chung về

- A. kiến trúc và màu sắc.
- B. cấu tạo và phân chia các khu vực chức năng.
- C. vật liệu xây dựng và cấu tạo.
- D. kiến trúc và phân chia các khu vực chức năng.

Câu 3. Hãy điền tên những khu vực chức năng trong ngôi nhà tương ứng với những mô tả trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1

| STT | Khu vực chức năng | Mô tả |
|-----|-------------------|---|
| 1 | | là nơi thể hiện niềm tin tâm linh của mọi người. |
| 2 | | là nơi thường được bố trí riêng biệt, yên tĩnh để ngủ. |
| 3 | | là nơi để gia chủ tiếp khách và các thành viên trong gia đình trò chuyện. |

Câu 4. Hãy sử dụng các đồ vật dưới đây để sắp xếp vào các phòng sao cho phù hợp với một gia đình có bố mẹ và hai người con.



1. Giường ngủ



2. Giường tầng



3. Tủ quần áo



4. Bếp điện



5. Bàn ghế học sinh



6. Chậu rửa bát



7. Chậu rửa mặt



8. Ti vi



9. Bàn ăn



10. Bàn ghế sofa



Câu 5. Hãy điền dấu ✓ vào những ô có phát biểu đúng về nhà ở.

- 1. Đặc điểm của nhà ở phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, văn hoá, vị trí địa lí, vùng miền.
- 2. Các khu vực chức năng trong nhà ở thường được xây dựng tách biệt.
- 3. Nhà ở mặt phố thường được thiết kế cao tầng để tận dụng không gian theo chiều cao.

- 4. Các không gian trong từng căn hộ nhà chung cư được tổ chức thành các không gian công cộng.
- 5. Nhà sàn của các dân tộc miền núi là kiểu nhà được dựng trên các cột phía trên mặt đất để tránh thú rừng.

Câu 6. Nhà nổi thường có ở khu vực nào?

- A. Tây Bắc.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Trung du Bắc Bộ.

Câu 7. Kiểu nhà nào dưới đây được xây dựng trên các cột phía trên mặt đất?

- A. Nhà chung cư.
- B. Nhà sàn.
- C. Nhà nông thôn truyền thống.
- D. Nhà mặt phố.

Câu 8. Một tin rao bán nhà trên báo được đăng như sau:

"Cần bán căn hộ có hai mặt thoáng, diện tích 79 m² có 3 phòng ngủ, 2 phòng vệ sinh. Toà nhà có hai tầng hầm để xe, có khu sinh hoạt cộng đồng."

Nhà được bán có mấy phòng chức năng và thuộc loại nhà ở nào?

BÀI 2. XÂY DỰNG NHÀ Ở

Câu 1. Hãy điền dấu ✓ vào những ô có phát biểu đúng về vật liệu xây dựng nhà ở.

- 1. Vật liệu xây dựng ảnh hưởng tới tuổi thọ, chất lượng và tính thẩm mỹ của công trình.
- 2. Từ xa xưa, con người thường sử dụng vật liệu có sẵn ở nơi mình sinh sống để làm nhà.
- 3. Việc khai thác vật liệu có sẵn trong tự nhiên để làm nhà không làm ảnh hưởng tới môi trường, đó là lí do ngày nay vật liệu tự nhiên vẫn được sử dụng rộng rãi.
- 4. Trong quá trình xây dựng nhà, vật liệu tự nhiên không thể kết hợp được với vật liệu nhân tạo.

Câu 2. Lựa chọn các vật liệu sau để hoàn thiện sơ đồ tạo ra vữa xây dựng.

Cát, đá nhỏ, gạch, thép, xi măng.



Câu 3. Lựa chọn các vật liệu sau để hoàn thiện sơ đồ tạo ra bê tông xây dựng.

Đá nhỏ, gạch, thép, xi măng, ngói, gỗ.



Câu 4. Hãy sắp xếp các công việc dưới đây vào Bảng 2.1 sao cho phù hợp với từng bước xây dựng nhà ở.

Làm móng nhà, làm khung tường, lập bản vẽ, trát và sơn tường, xây tường, lắp đặt nội thất, cán nền, làm mái, lắp khung cửa, lát nền, làm hệ thống đường ống nước, làm đường điện, lắp đặt bồn nước, lắp đặt các thiết bị điện, lắp đặt thiết bị vệ sinh.

Bảng 2.1

| Các bước xây dựng nhà ở | Các công việc chính |
|-------------------------|---------------------|
| Thiết kế | |
| Thi công thô | |
| Hoàn thiện | |

Câu 5. Hãy nêu các bước chính xây dựng nhà ở.

Câu 6. Dựa vào những hình sau, hãy tưởng tượng và viết câu chuyện về quá trình xây dựng ngôi nhà của một gia đình.





Câu 7. Hãy vẽ phác hoạ hình dáng của một ngôi nhà mà em đã từng nhìn thấy và cảm thấy ấn tượng với nó.

BÀI 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Câu 1. “Ngôi nhà thông minh là ngôi nhà được trang bị hệ thống điều khiển tự động hay bán tự động cho các thiết bị trong gia đình”. Em đồng ý với quan điểm nào trong hai quan điểm sau? Giải thích.

- Chỉ những ngôi nhà xây dựng mới từ đầu mới có thể lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh.
- Một ngôi nhà đang được sử dụng vẫn có thể lắp đặt hệ thống điều khiển thông minh cho các thiết bị trong ngôi nhà để trở thành một ngôi nhà thông minh.

Câu 2. Hãy sắp xếp các hệ thống điều khiển thông minh sau đây vào Bảng 3.1 sao cho phù hợp.

Điều khiển camera, điều khiển điều hoà nhiệt độ, điều khiển rèm, điều khiển máy giặt, điều khiển lò vi sóng, điều khiển bóng đèn, điều khiển hệ thống âm thanh, điều khiển khoá cửa, điều khiển ti vi, điều khiển bình nóng lạnh, điều khiển thiết bị báo cháy, điều khiển hệ thống quạt.

Bảng 3.1

| Nhóm | Điều khiển |
|---------------------------------------|------------|
| Hệ thống an ninh, an toàn | |
| Hệ thống chiếu sáng | |
| Hệ thống kiểm soát nhiệt độ | |
| Hệ thống giải trí | |
| Hệ thống điều khiển thiết bị gia dụng | |

Câu 3. Trong ngôi nhà thông minh, người ta thường lắp đặt các cảm biến để điều khiển các hệ thống trong ngôi nhà.

- Cảm biến mở cửa: Để thông báo khi có người mở cửa hoặc báo động khi có đột nhập trái phép.
- Cảm biến chuyển động: Điều khiển thiết bị khác khi phát hiện ra các chuyển động.
- Cảm biến khói: Để báo động khi có hoả hoạn.
- Cảm biến khí gas: Để báo động khi có rò rỉ khí gas trong nhà.
- Cảm biến nhiệt độ: Để điều chỉnh không khí trong nhà.
- Cảm biến ánh sáng: Để bật, tắt bóng đèn khi trời tối.

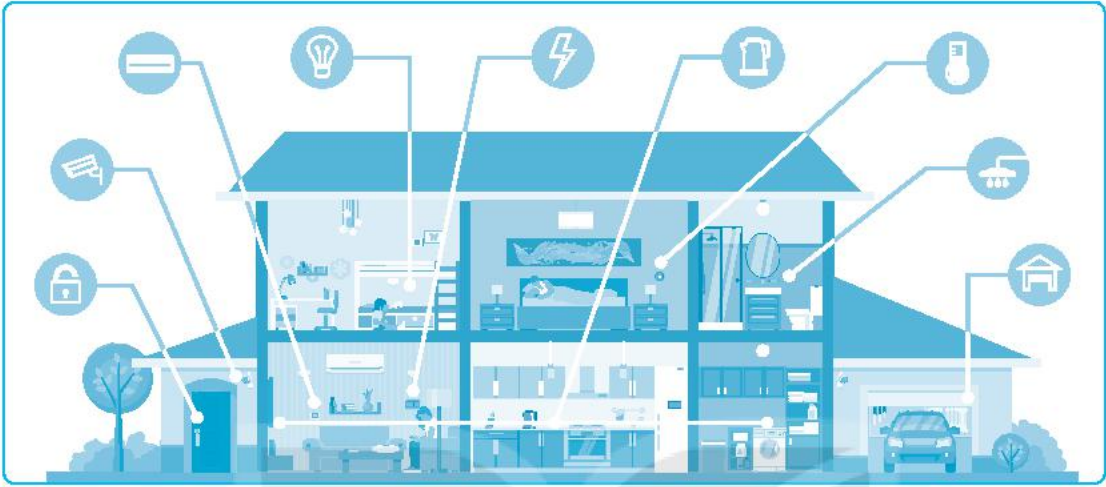
Theo em, các cảm biến trên thường được lắp đặt cho các hệ thống nào trong ngôi nhà thông minh.

Câu 4. Các mô tả trong Bảng 3.2 thể hiện đặc điểm nào của ngôi nhà thông minh?

Bảng 3.2

| Mô tả | Đặc điểm |
|---|----------|
| Mỗi buổi sáng Nam thức dậy, chiếc rèm cửa được tự động kéo ra, đèn ngủ trong phòng dần tắt. | |
| Những thiết bị thông minh được lắp đặt sẽ phát hiện chuyển động của con người để tự động bật hay điều chỉnh nhiệt độ, hướng gió các thiết bị như bóng đèn, điều hoà nhiệt độ. | |
| Một số thiết bị nhà bếp như tủ lạnh, lò vi sóng,... có thể được vận hành thông qua điện thoại di động. | |
| Khói trong phòng bếp bốc lên, ngay lập tức chuông báo động vang lên. | |

Câu 5. Quan sát các biểu tượng trong hình dưới đây và cho biết ngôi nhà thông minh này có thể được lắp đặt những hệ thống nào.



Câu 6. Em hãy liệt kê một số giải pháp trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong gia đình thuộc nhóm các giải pháp sau: ý thức con người; kiến trúc và xây dựng nhà ở; sử dụng năng lượng tự nhiên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

BÀI 4. THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Câu 1. Ghép thông tin ở cột A với thông tin tương ứng ở cột B và cột C sao cho phù hợp.

| A | B | C |
|--|---|--|
| Tên nhóm thực phẩm chính | Hình ảnh minh họa | Một số thông tin cơ bản |
| 1A. Nhóm thực phẩm giàu chất tinh bột, chất đường và chất xơ |  | 1C. Là thành phần dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt. |
| 2A. Nhóm thực phẩm giàu chất đạm |  | 2C. Có vai trò tăng cường hệ miễn dịch, tham gia vào quá trình chuyển hoá các chất giúp cơ thể khoẻ mạnh. Hầu hết các vitamin chúng ta cần đều có trong thực phẩm. |
| 3A. Nhóm thực phẩm giàu chất béo |  | 3C. Nhóm chất này có tên khoa học là carbohydrate, thường có trong ngũ cốc, bánh mì, khoai, sữa, mật ong, trái cây chín, rau xanh. |
| 4A. Nhóm thực phẩm giàu chất khoáng |  | 4C. Những thực phẩm chính cung cấp chất béo như: mỡ động vật, dầu thực vật, bơ. |

5A. Nhóm thực phẩm giàu vitamin



5C. Giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp, cấu tạo hồng cầu,... Mỗi loại chất khoáng có vai trò riêng đối với cơ thể và phần lớn đều có trong thực phẩm.

Câu 2. Ghép thông tin từ cột A với thông tin ở cột B sao cho phù hợp.

A

1. Ăn đúng bữa
2. Ăn đúng cách
3. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

B

- a) Trong bữa ăn cần tập trung vào việc ăn uống, nhai kỹ và cảm nhận hương vị món ăn; tạo bầu không khí thân mật, vui vẻ.
- b) Đồ ăn, đồ uống phải được lựa chọn, bảo quản và chế biến cẩn thận, đúng cách.
- c) Mỗi ngày cần ăn ba bữa chính là bữa sáng, bữa trưa, bữa tối. Các bữa ăn cách nhau khoảng 4 – 5 giờ.

Câu 3. Muốn cơ thể phát triển một cách cân đối và khỏe mạnh, chúng ta cần

- A. ăn thật no, ăn nhiều thực phẩm cung cấp chất béo.
- B. ăn nhiều bữa, ăn đủ chất dinh dưỡng.
- C. ăn đúng bữa, ăn đúng cách, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- D. ăn nhiều thức ăn giàu chất đạm, ăn đúng giờ.

Câu 4. Thế nào là bữa ăn hợp lí?

- A. Có sự kết hợp đa dạng các loại thực phẩm cần thiết, theo tỉ lệ thích hợp để cung cấp vừa đủ cho nhu cầu của cơ thể về năng lượng và chất dinh dưỡng.
- B. Có sự phối hợp đa dạng các loại thực phẩm cần thiết, tạo ra nhiều món ăn hấp dẫn, không cung cấp đủ nhu cầu của cơ thể về dinh dưỡng.

- C. Không có sự đa dạng các loại thực phẩm mà chỉ tập trung vào một loại thực phẩm mà người dùng yêu thích, cung cấp vừa đủ nhu cầu của cơ thể về năng lượng.
- D. Có nhiều món ăn được tạo ra từ các loại thực phẩm, không chú trọng nhu cầu dinh dưỡng và năng lượng của cơ thể.

Câu 5. Vì sao nước không phải là chất dinh dưỡng nhưng lại có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người?

- A. Nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, giúp chuyển hoá và trao đổi chất của cơ thể.
- B. Nước là môi trường cho mọi chuyển hoá và trao đổi chất của cơ thể, giúp cơ thể điều hoà thân nhiệt.
- C. Nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, giúp cơ thể điều hoà thân nhiệt.
- D. Nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, là môi trường cho mọi chuyển hoá và trao đổi chất bên trong cơ thể, giúp cơ thể điều hoà thân nhiệt.

Câu 6. Mục đích của việc phân nhóm thực phẩm là gì? Thực phẩm thường được chia thành mấy nhóm? Kể tên các nhóm đó.

Câu 7. Hãy đánh dấu ✓ và điền tiếp vào ô trống trong Bảng 4.1 để nêu rõ những món ăn sau cung cấp các chất dinh dưỡng nào, các món ăn có thể thay thế để tạo nên sự đa dạng trong các bữa ăn.

- (1) Thực phẩm giàu chất tinh bột, chất đường, chất xơ.
- (2) Thực phẩm giàu chất đạm.
- (3) Thực phẩm giàu chất béo.
- (4) Thực phẩm giàu vitamin.
- (5) Thực phẩm giàu chất khoáng.

Bảng 4.1

| Tên thực phẩm | Nhóm thực phẩm cung cấp | | | | | Thực phẩm có thể thay thế |
|---------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|---------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | |
| Gạo trắng | | | | | | |
| Rau muống | | | | | | |

| Tên thực phẩm | Nhóm thực phẩm cung cấp | | | | | Thực phẩm có thể thay thế |
|-----------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|---------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | |
| Thịt bò | | | | | | |
| Cá biển | | | | | | |
| Quả cam | | | | | | |
| Thịt lợn ba chỉ | | | | | | |
| Dầu đậu nành | | | | | | |
| Sữa bò | | | | | | |
| Rau bắp cải | | | | | | |
| Tôm | | | | | | |

Câu 8. Hãy thực hiện các bước sau để thiết kế một bữa ăn hợp lí cho gia đình của em.

- Liệt kê các món ăn có trong bữa ăn.
- Phân tích các chất dinh dưỡng được cung cấp trong các món ăn.

BÀI 5. PHƯƠNG PHÁP BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Câu 1. Bảo quản thực phẩm có vai trò gì?

- Làm chậm quá trình thực phẩm bị hư hỏng.
- Đảm bảo chất lượng và chất dinh dưỡng của thực phẩm trong thời gian dài.
- Làm chậm quá trình thực phẩm bị hư hỏng, kéo dài thời gian sử dụng mà vẫn được đảm bảo chất lượng và chất dinh dưỡng của thực phẩm.
- Ngăn chặn việc thực phẩm bị hư hỏng.

Câu 2. Chế biến thực phẩm có vai trò gì?

- Xử lí thực phẩm để tạo ra các món ăn.
- Xử lí thực phẩm để bảo quản thực phẩm.

- C. Tạo ra các món ăn đầy đủ chất dinh dưỡng, đa dạng và hấp dẫn.
- D. Xử lý thực phẩm để tạo ra món ăn đầy đủ chất dinh dưỡng, đa dạng và hấp dẫn.

Câu 3. Biện pháp nào sau đây có tác dụng phòng tránh nhiễm độc thực phẩm?

- A. Không ăn những thức ăn nhiễm độc tố.
- B. Dùng thức ăn không có nguồn gốc rõ ràng.
- C. Sử dụng đồ hộp hết hạn sử dụng.
- D. Ăn khoai tây mọc mầm.

Câu 4. Trong những biện pháp sau, biện pháp nào đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm?

- A. Sử dụng chung thớt để chế biến thực phẩm sống và thực phẩm chín trong cùng một thời điểm.
- B. Chỉ sử dụng thực phẩm đóng hộp có ghi rõ thông tin cơ sở sản xuất, thành phần dinh dưỡng, còn hạn sử dụng.
- C. Để lẫn thực phẩm sống và thực phẩm chín với nhau.
- D. Không che đậy thực phẩm sau khi nấu chín.

Câu 5. Phương pháp nào sau đây là phương pháp bảo quản thực phẩm?

- A. Làm lạnh và đông lạnh.
- B. Luộc và trộn hỗn hợp.
- C. Làm chín thực phẩm.
- D. Nướng và muối chua.

*Câu 6. Nhóm phương pháp nào sau đây **không phải** là phương pháp chế biến thực phẩm?*

- A. Ướp và phơi.
- B. Rang và nướng.
- C. Xào và muối chua.
- D. Rán và trộn dầu giấm.

Câu 7. Chất dinh dưỡng nào trong thực phẩm dễ bị hao tổn nhiều trong quá trình chế biến?

- A. Chất béo.
- B. Tinh bột.
- C. Vitamin.
- D. Chất đạm.

Câu 8. Tìm phát biểu sai về các biện pháp bảo quản thực phẩm.

- A. Rau, củ ăn sống nên rửa cả quả, gọt vỏ trước khi ăn.
- B. Rửa thịt sau khi đã cắt thành từng lát.
- C. Không để ruồi bọ đậu vào thịt, cá.
- D. Giữ thịt, cá ở nhiệt độ thích hợp để sử dụng lâu dài.

Câu 9. Đặc điểm của phương pháp chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt là

- A. dễ gây biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thực phẩm.
- B. làm chín thực phẩm bằng nhiệt độ cao, trong thời gian thích hợp.
- C. gần như giữ nguyên được màu sắc, mùi vị, chất dinh dưỡng của thực phẩm.
- D. làm chín thực phẩm trong môi trường nhiều chất béo.

Câu 10. Hãy đọc nhãn của một số thực phẩm dưới đây và cho biết một số thông tin quan trọng: tên thực phẩm, thành phần, cách sử dụng, cách bảo quản, ngày sản xuất, hạn sử dụng, khối lượng,...

CHẢ TÔM BAO SẢ

Khối lượng: 200 g.
Thành phần: Thịt lợn (60%); tôm (10%); gia vị và chất phụ gia (30%)
NSX: 1/10/2020.
HSD: 6 tháng kể từ ngày sản xuất.
HDSĐ: Bảo quản ngăn đá tủ lạnh -18°C .
Rán sản phẩm khi dầu đạt 170°C .



THỊT BA CHỈ

Thịt lợn sử dụng thức ăn lên men sinh học, không chất tăng trọng, không chất tạo nạc, không tồn dư kháng sinh.

Khối lượng: 0,355 kg.
Giá tiền: 230.000 đồng/1 kg.
HDSĐ: Chế biến tùy nhu cầu sử dụng.
NSX: 1/3/2020.

HSD: 3 ngày kể từ NSX (nhiệt độ từ 0 đến 4°C);
3 tháng kể từ NSX (nhiệt độ từ -12 đến -18°C).



RAU MUỐNG HỮU CƠ

Khối lượng: 500 g.
Ngày thu hoạch: 10/5/2020.
HSD: 3 ngày kể từ ngày thu hoạch.
Bảo quản rau ở nhiệt độ mát, tránh ánh nắng mặt trời.
Chế biến: luộc, nấu, xào.

Câu 11. Hãy ghi các phương pháp bảo quản phù hợp với các thực phẩm trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1

| Tên thực phẩm | Phương pháp bảo quản thực phẩm |
|----------------------|---------------------------------------|
| Thịt bò | |
| Tôm tươi | |
| Rau cải | |
| Quả chuối | |
| Khoai tây | |
| Lạc nhân | |
| Cá | |
| Củ cải đường | |
| Sữa tươi | |

Câu 12. Hãy so sánh các món ăn được chế biến bằng các phương pháp: luộc và rán; trộn hỗn hợp và muối chua.

Câu 13. Hãy liệt kê một số món ăn đảm bảo các yêu cầu sau: có nhiều nhóm thực phẩm và cung cấp nhiều nhóm chất trong cùng một món ăn.



TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

BÀI 7. TRANG PHỤC TRONG ĐỜI SỐNG

Câu 1. Em hãy chỉ ra các vật dụng là trang phục có trong hình sau.



Câu 2. Ghép thông tin ở cột A với thông tin phù hợp ở cột B để chỉ ra được tiêu chí phân loại trang phục.

A

1. Trang phục trẻ em
2. Trang phục thể thao
3. Trang phục nam
4. Trang phục mùa nóng





B

- a) Theo công dụng
- b) Theo thời tiết
- c) Theo lứa tuổi
- d) Theo giới tính

Câu 3. Sử dụng các cụm từ sau để gọi tên và mô tả vai trò chính của những trang phục tương ứng trong Bảng 7.1.

Đồng phục lính cứu hoả, áo dài, áo mưa, áo khoác, giữ ấm cho người mặc, bảo vệ người mặc không bị ướt, làm đẹp cho người mặc, bảo vệ người mặc khỏi nhiệt độ cao và khói bụi.

Bảng 7.1

| | | | | |
|-----------------|---|---|--|---|
| Hình ảnh |  |  |  |  |
| | a | b | c | d |
| Tên gọi | | | | |
| Vai trò | | | | |

Câu 4. Yếu tố nào dưới đây được dùng để trang trí, làm tăng vẻ đẹp và tạo hiệu ứng thẩm mỹ cho trang phục?




- A. Chất liệu.
- B. Kiểu dáng.
- C. Màu sắc.
- D. Đường nét, họa tiết.

Câu 5. Chất liệu để may trang phục có sự khác biệt về những yếu tố nào?

- A. Độ nhàu; độ dày, mỏng, kiểu may.
- B. Độ bền; độ dày, mỏng; độ nhàu; độ thấm hút mồ hôi.
- C. Độ thấm hút; độ bền; độ nhàu, kiểu may.
- D. Độ bền; độ dày, mỏng; độ nhàu, kiểu may.

Câu 6. Đọc những nhãn quần áo trong Bảng 7.2 và cho biết trang phục đó được làm từ loại vải nào. Nếu ưu, nhược điểm của loại vải đó.

Bảng 7.2

| STT | Nhãn quần áo | Loại vải | Ưu, nhược điểm |
|-----|---|----------|----------------|
| 1 |  | | |
| 2 |  | | |
| 3 |  | | |




Câu 7. Loại trang phục mà các bác sĩ thường mặc khi làm việc có tên gọi là gì? Nêu vai trò chính của trang phục đó.

Câu 8. Em thích trang phục của mình được may từ loại vải nào? Vì sao?

BÀI 8. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN TRANG PHỤC

Câu 1. Sử dụng các cụm từ sau để mô tả đặc điểm của những chiếc áo trong Bảng 8.1 và chỉ ra ảnh hưởng của chúng đến cảm giác về vóc dáng người mặc: Kề ngang, kiểu dáng vừa sát cơ thể, kiểu thụng, kẻ dọc, tay bông, màu sáng, màu tối, gầy đi, béo ra, cao lên, thấp xuống.

Bảng 8.1

| | | | |
|----------------------------|---|---|---|
| <p>Trang phục</p> |  <p>a</p> |  <p>b</p> |  <p>c</p> |
| <p>Đặc điểm</p> | | | |
| <p>Tạo cảm giác</p> | | | |




Câu 2. Việc lựa chọn trang phục cần dựa trên những yếu tố nào?

- A. Khuôn mặt, lứa tuổi, mục đích sử dụng.
- B. Lứa tuổi, điều kiện làm việc, mốt thời trang.
- C. Điều kiện tài chính, mốt thời trang.
- D. Vóc dáng cơ thể, lứa tuổi, mục đích sử dụng, sở thích, điều kiện làm việc, tài chính.

Câu 3. Sử dụng các cụm từ sau để mô tả đặc điểm các bộ trang phục trong Bảng 8.2 và cho biết hoàn cảnh sử dụng chúng.

Đơn giản, đẹp, rộng, thoải mái, trang trọng, dễ hoạt động, dự lễ hội, lao động, ở nhà.

Bảng 8.2

| | | | |
|---------------------------------|--|--|---|
| <p>Trang phục</p> |  <p>a</p> |  <p>b</p> |  <p>c</p> |
| <p>Đặc điểm</p> | | | |
| <p>Hoàn cảnh sử dụng</p> | | | |

Câu 4. Hãy cho biết các bộ trang phục trong hình sau có thể được sử dụng trong hoàn cảnh nào. Em có sử dụng các bộ trang phục này để đi học ở trường không? Vì sao?



a



b

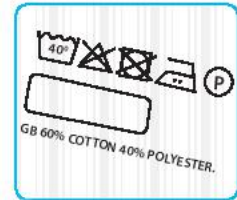
Câu 5. So sánh ưu, nhược điểm của hai phương pháp: phơi và sấy quần áo trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3

| | Phơi quần áo | Sấy quần áo |
|------------|--------------|-------------|
| Ưu điểm | | |
| Nhược điểm | | |

Câu 6. Tại sao khi là quần áo, cần điều chỉnh nhiệt độ của bàn là phù hợp với từng loại vải?

Câu 7. Đọc nhãn quần áo sau và cho biết cần bảo quản trang phục đó như thế nào.



BÀI 9. THỜI TRANG

Câu 1. Các yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự thay đổi của thời trang?

- A. Giáo dục.
- B. Phong cách.
- C. Văn hoá, xã hội, kinh tế, khoa học, công nghệ.
- D. Màu sắc.

Câu 2. Sự thay đổi của thời trang thể hiện qua các đặc điểm nào của trang phục?

Câu 3. Ghép thông tin ở cột A với thông tin tương ứng ở cột B để mô tả đặc điểm của trang phục theo các phong cách thời trang.

A

- 1. Phong cách cổ điển
- 2. Phong cách dân gian
- 3. Phong cách lãng mạn
- 4. Phong cách thể thao

B

- a) Trang phục có nét đặc trưng của trang phục dân tộc về hoa văn, chất liệu, kiểu dáng.
- b) Trang phục có thiết kế đơn giản, đường nét tạo cảm giác mạnh mẽ và khoẻ khoắn, thoải mái khi vận động.
- c) Trang phục có hình thức giản dị, nghiêm túc, lịch sự.
- d) Trang phục thể hiện sự nhẹ nhàng, mềm mại qua các đường cong, đường uốn lượn.

Câu 4. Hãy cho biết các bộ trang phục trong các hình sau mang phong cách nào.



a



b



c



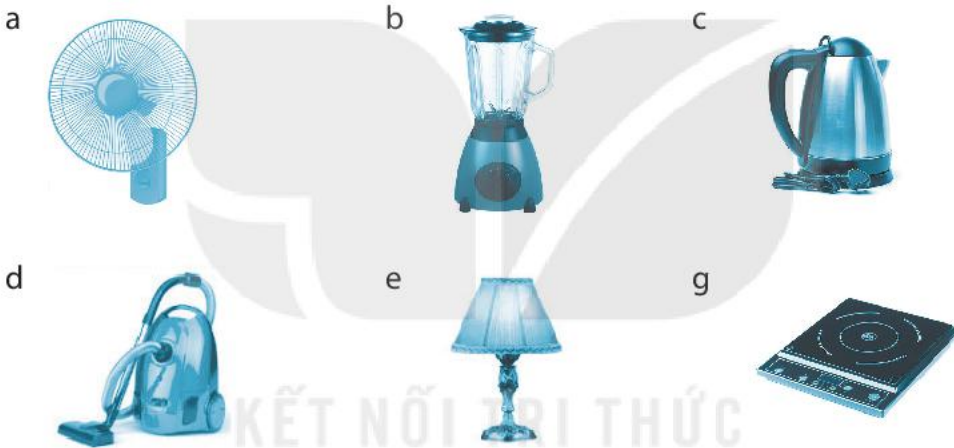
d

Câu 5. Hãy thiết kế một bộ trang phục theo phong cách em yêu thích.

BÀI 10. KHÁI QUÁT VỀ ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1. Sử dụng các cụm từ sau để gọi tên và mô tả công dụng của những đồ dùng điện trong gia đình tương ứng ở các hình dưới đây (điền vào Bảng 10.1).

Đèn ngủ, chế biến thực phẩm, tạo ra nhiệt, máy hút bụi, máy xay, làm sạch bụi bẩn, bếp điện, đun sôi nước, ấm đun nước, tạo ra ánh sáng dịu, tạo ra làn gió, quạt treo tường.





Bảng 10.1

| STT | Hình | Tên đồ dùng điện | Công dụng |
|-----|------|------------------|---|
| 1 | | | Giúp ... ở nhiều bề mặt như sàn nhà, cầu thang, rèm cửa. |
| 2 | | | Giúp ... thành dạng chất lỏng hoặc tạo một hỗn hợp đặc. |
| 3 | | | Giúp ... có tác dụng thư giãn, thoải mái và dễ đi vào giấc ngủ. |
| 4 | | | Giúp ..., làm tươi mới không khí và lưu thông không khí mát mẻ. |

| STT | Hình | Tên đồ dùng điện | Công dụng |
|-----|------|------------------|---|
| 5 | | | Giúp ... nhanh chóng và ngắt nguồn điện khi nước trong bình sôi hay cạn nước. |
| 6 | | | Giúp ... để nấu chín thức ăn. |

Câu 2. Hãy đọc thông tin dưới đây rồi điền: tên, đại lượng điện định mức và thông số kỹ thuật đặc trưng của mỗi đồ dùng điện trong Bảng 10.2.

| | |
|--|---|
| <p>Máy xay thịt 220 V – 600 W Kích thước: 30x25x25 cm Tốc độ xay: 1 kg/1 phút</p>  | <p>Bàn là 220 V – 1000 W Kích thước: 234x118x111 mm Khối lượng: 0,8 kg</p>  |
| <p>Quạt treo tường 220 V – 47 W Sải cánh: 30 cm</p>  | <p>Ấm đun nước 220 V – 1500 W Dung tích: 1,8 lít</p>  |

Bảng 10.2

| STT | Tên đồ dùng điện | Đại lượng điện định mức | Thông số kỹ thuật đặc trưng |
|-----|------------------|--|-----------------------------|
| 1 | | Điện áp định mức: Công suất định mức: | |
| 2 | | Điện áp định mức: Công suất định mức: | |
| 3 | | Điện áp định mức: Công suất định mức: | |
| 4 | | Điện áp định mức: Công suất định mức: | |

Câu 3. Điền dấu ✓ vào các ô trong Bảng 10.3 để xác định các giải pháp giúp tiết kiệm điện và/hoặc đảm bảo an toàn khi sử dụng đồ dùng điện trong gia đình.

Bảng 10.3

| STT | Các phương án | An toàn điện | |
|-----|---|--------------------------|--------------------------|
| | | Có | Không |
| 1 | Giảm bớt tiêu thụ điện trong giờ cao điểm. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Luôn vệ sinh, lau chùi sạch sẽ các thiết bị điện. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3 | Tắt một số đồ dùng điện không cần thiết. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4 | Sử dụng những đồ dùng điện có dán nhãn năng lượng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5 | Tắt hết điện, rút phích cắm khi đi ra ngoài. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6 | Đặt đồ dùng điện trên bề mặt ổn định, khô ráo. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 7 | Ngắt nguồn điện của đồ dùng điện trước khi tiến hành bảo dưỡng hoặc sửa chữa. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |


Câu 4. Các tình huống sau có đảm bảo an toàn khi sử dụng đồ dùng điện trong gia đình không? Điền dấu ✓ vào các ô trong Bảng 10.4 để xác định các phương án trả lời và giải thích.

Bảng 10.4

| STT | Tình huống | An toàn | | Giải thích |
|-----|---|--------------------------|--------------------------|------------|
| | | Có | Không | |
| 1 | Sử dụng máy sấy tóc trong phòng tắm. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2 | Đun nồi nước đầy bằng bếp điện. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 3 | Cắm sạc điện cho đồ dùng điện đang được đặt trên giường ngủ. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 4 | Bật bình nước nóng khi đang tắm. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 5 | Cho tay vào lồng quạt điện khi quạt đang quay. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 6 | Dùng tay chặn lỗ thoát hơi của nồi cơm điện khi nồi cơm đang nấu. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Câu 5. Hãy đọc thông tin hướng dẫn sử dụng máy sấy tóc trong Bảng 10.5, điền dấu ✓ vào các ô tương ứng với thông tin hướng dẫn sử dụng đúng cách, thông tin cảnh báo mất an toàn.

Bảng 10.5

| STT | Thông tin hướng dẫn sử dụng máy sấy tóc | Sử dụng đúng cách | Cảnh báo mất an toàn |
|-----|--|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Không sử dụng máy sấy tóc gần nơi có nước hoặc trong phòng tắm.  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Trước khi sử dụng, kiểm tra lưới hút gió của máy đảm bảo không bị tắc bởi tóc, lông tơ. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3 | Không bịt lưới hút gió của máy khi sử dụng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4 | Luôn rút phích cắm điện của máy ra khỏi nguồn điện sau khi sử dụng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5 | Sau ngắt điện, để máy nguội dần trong vài phút. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6 | Không được quấn dây điện quanh máy. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 7 | Không vứt bỏ máy chung với rác thải gia đình thông thường, hãy đem đến điểm thu gom chính thức để tái chế.  | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Câu 6. Chọn các tiêu chí hợp lí khi mua đồ dùng điện mới cho gia đình trong các tiêu chí sau đây. Hãy đề xuất thêm các tiêu chí khác và giải thích.

- Có thông số kĩ thuật và tính năng phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Có khả năng tiết kiệm điện cao hơn các đồ dùng khác (cùng loại).
- Có thương hiệu và được bán bởi đơn vị cung cấp uy tín.
- Có giá cả phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình.
- Được thiết kế hiện đại và có tính năng thông minh.
- Thân thiện với người dùng, có chỉ dẫn rõ ràng, dễ sử dụng.

BÀI 11. ĐÈN ĐIỆN

Câu 1. Hoàn thiện Bảng 11.1 bằng việc kể tên các bộ phận chính, chỉ ra bộ phận đóng vai trò phát ra ánh sáng của bóng đèn sợi đốt và bóng đèn LED búp.

Bảng 11.1

| Loại bóng đèn | Các bộ phận chính | Bộ phận phát ra ánh sáng |
|------------------|-------------------|--------------------------|
| Bóng đèn sợi đốt | | |
| Bóng đèn LED búp | | |

Câu 2. Dùng các cụm từ thích hợp điền vào Bảng 11.2 để mô tả ưu, nhược điểm của một số loại bóng đèn.

- Tiết kiệm điện.
- Không tiết kiệm điện.
- Tuổi thọ cao.
- Tuổi thọ thấp.
- Phát ra ánh sáng liên tục.
- Phát ra ánh sáng nhấp nháy.
- Giá thành rẻ.
- Giá thành cao.



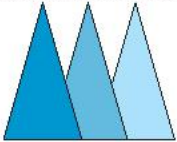

Bảng 11.2

| Loại bóng đèn | Ưu điểm | Nhược điểm |
|----------------------|---------|------------|
| Bóng đèn sợi đốt | | |
| Bóng đèn huỳnh quang | | |
| Bóng đèn LED | | |



Câu 3. Hãy đọc thông tin sản phẩm (Catalog) trong Bảng 11.3 của một nhà sản xuất bóng đèn và cho biết các thông tin về bóng đèn LED búp có mã A55N4 (Bảng 11.4).

Bảng 11.3

| BIỂU TƯỢNG | | | |
|---|---|---|---|
|  |  |  |  |
| KẾT NỐI WIFI | TUỔI THỌ CAO | THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG | BẢO VỆ THỊ LỰC |

| BIỂU TƯỢNG | | | |
|---|--|---|---|
|  ĐIỀU KHIỂN BẰNG GIỌNG NÓI |  DẢI ĐIỆN ÁP 150 – 250V |  ÁNH SÁNG TRẮNG/VÀNG/VÀNG ẤM MÀU ÁNH SÁNG |  BÓNG ĐÈN ĐUÔI XOÁY |

Bảng 11.4

| SẢN PHẨM | | | | |
|--|--|--------------------|----------------------|--------------------------|
|  BÓNG ĐÈN LED BÚP |  | Mã sản phẩm | Công suất (W) | Đơn giá (VNĐ/cái) |
| | | A45N1 | 3 | 39 000 |
| | | A55N4 | 5 | 49 000 |
| | | A60N3 | 7 | 57 000 |
| | | A60N1 | 9 | 65 000 |

Câu 4. Các tình huống trong Bảng 11.5 có đảm bảo an toàn khi sử dụng đèn điện không? Điền dấu ✓ vào các ô để xác định các phương án trả lời và giải thích.

Bảng 11.5

| STT | Tình huống | An toàn | | Giải thích |
|-----|--|--------------------------|--------------------------|------------|
| | | Có | Không | |
| 1 | Bật, tắt đèn liên tục. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 2 | Lắp đặt đèn nơi ẩm ướt. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 3 | Tháo lắp bóng đèn khi đèn đang sáng. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 4 | Bật đèn khi nguồn điện chập chờn, không ổn định. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |
| 5 | Đập vỡ vụn bóng đèn khi bỏ đi. | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | |

Câu 5. Bảng 11.6 là các thông tin về độ sáng, công suất tiêu thụ và giá thành của một số loại bóng đèn sử dụng nguồn điện 220 V.

Bảng 11.6

| Độ sáng (lm) | Bóng đèn sợi đốt | | Bóng đèn compact | | Bóng đèn LED | |
|-----------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Công suất (W) | Giá thành (VNĐ) | Công suất (W) | Giá thành (VNĐ) | Công suất (W) | Giá thành (VNĐ) |
| 220 | 25 | 8 000 | 6 | 24 000 | 3 | 35 000 |
| 400 | 40 | 10 000 | 9 | 35 000 | 5 | 50 000 |
| 700 | 60 | 14 000 | 12 | 50 000 | 7 | 60 000 |

Một đèn học đang sử dụng loại bóng đèn sợi đốt có thông số kỹ thuật 220 V – 60 W. Nếu bóng này bị hỏng, loại bóng đèn nào có thể được lựa chọn để thay thế? Tại sao?

Câu 6. Sắp xếp các hoạt động sau theo đúng thứ tự các bước cơ bản để thay bóng đèn đuôi xoáy.

- Tháo bóng đèn cũ hỏng: Dùng tay xoay ngược chiều kim đồng hồ để lấy bóng đèn cũ ra khỏi đuôi đèn.
- Ngắt nguồn điện trước khi tiến hành các thao tác thay bóng đèn. Chú ý: tay phải khô và đeo găng tay bảo hộ (nếu có).
- Đóng nguồn điện và thử đèn.
- Chọn vị trí an toàn và phù hợp: Với những đèn điện được lắp đặt tại các vị trí cao thì cần sử dụng thang chắc chắn để dễ dàng thực hiện các thao tác với đèn.
- Lắp bóng đèn mới: Lấy bóng đèn mới lắp vào đuôi đèn vừa được tháo, xoay theo chiều kim đồng hồ sao cho đèn được giữ chắc chắn.

BÀI 12. NỒI CƠM ĐIỆN

Câu 1. Ghép tên bộ phận của nồi cơm điện ở cột A với đặc điểm, chức năng tương ứng ở cột B sao cho phù hợp.

| A | B |
|-----------------------|--|
| 1. Nắp nồi | a) Có chức năng bao kín, giữ nhiệt và liên kết các bộ phận khác của nồi. Mặt trong có dạng hình trụ và là nơi đặt nồi nấu. |
| 2. Thân nồi | b) Được gắn vào mặt ngoài của thân nồi. Thường có công tắc, nút ấn, đèn báo hay màn hình hiển thị trạng thái hoạt động của nồi cơm điện. Được dùng để bật, tắt và chọn chế độ nấu cho nồi. |
| 3. Bộ phận sinh nhiệt | c) Là mâm nhiệt có dạng hình đĩa, thường đặt ở đáy mặt trong của thân nồi để cung cấp nhiệt cho nồi trong quá trình nấu cơm. |
| 4. Bộ phận điều khiển | d) Nằm ở vị trí trên cùng của nồi, có chức năng bao kín và giữ nhiệt. Trên đó có van thoát hơi giúp điều chỉnh mức nước, mức áp suất trong nồi cơm điện. |
| 5. Nồi nấu | e) Có dạng hình trụ, thường được làm bằng hợp kim nhôm. Phía trong được phủ lớp chống dính. |

Câu 2. Nấu cơm bằng nồi cơm điện gồm năm bước chính sau:

Bước 1: Đong gạo.

Bước 2: Vo gạo.

Bước 3: Điều chỉnh lượng nước.

Bước 4: Đặt nồi nấu và đóng nắp.

Bước 5: Chọn chế độ và nấu.

Hãy sắp xếp các công việc cần thực hiện tương ứng dưới đây với các bước chính trong quá trình sử dụng nồi cơm điện để nấu cơm.

- a) Kiểm tra phía trên của thân nồi để đảm bảo nắp được đóng chặt. Cắm phích điện. Chọn chế độ và thời gian nấu.

- b) Lau khô mặt ngoài nồi nấu bằng khăn mềm. Kiểm tra và làm sạch mặt của mâm nhiệt. Đặt nồi nấu khít với mặt trong của thân nồi, đóng nắp.
- c) Xác định mức nước cần đổ trên thang đo trong lòng nồi nấu. Sau đó, đổ nước tới vạch đã xác định.
- d) Đổ nước vào nồi có gạo đã đông. Dùng tay khuấy đều để làm sạch gạo, chặt bỏ nước.
- e) Xác định lượng gạo cần nấu. Đóng gạo bằng cốc đồng kèm theo nồi.

Câu 3. Gia đình bạn Nam có ba người: bố, mẹ và Nam. Em hãy giúp bạn Nam lựa chọn một chiếc nồi cơm điện phù hợp nhất với gia đình bạn trong ba loại nồi có các thông số dưới đây. Giải thích tại sao.



Nồi Cơm Điện
 Model: MB-FS1617
 Công suất: 400 W
 Điện áp: 220 V - 50 Hz
 Dung tích: 0.6 L
 HOUSEHOLD USE ONLY
 Sản xuất tại:

a)



Nồi Cơm Điện
 Model: RCB-5568
 Công suất: 780 W
 Điện áp: 220 V - 50 Hz
 Dung tích: 1.8 L
 HOUSEHOLD USE ONLY
 Sản xuất tại:

b)



Nồi Cơm Điện
 Model: RC-18DR2PV
 Công suất: 780 W
 Điện áp: 220 V - 50 Hz
 Dung tích: 1.8 L
 HOUSEHOLD USE ONLY

c)

Câu 4. Em hãy tìm hiểu nguyên nhân gây ra một số hiện tượng trong quá trình nấu cơm sau:

- a) Cơm sau khi nấu bị nhão.
- b) Cơm sau khi nấu bị sống.
- c) Khi mới bắt đầu cắm điện, nồi cơm phát ra tiếng nổ lách tách.

Câu 5. Những hình ảnh sau đây thể hiện lưu ý gì khi sử dụng nồi cơm điện?



a)



b)



c)

BÀI 13. BẾP HỒNG NGOẠI

Câu 1. Chọn cụm từ dưới đây để điền vào chỗ trống sao cho thích hợp.

Mâm nhiệt hồng ngoại, mặt bếp, đèn báo, thân bếp, bảng điều khiển, nguồn điện.

Bếp hồng ngoại bao gồm các bộ phận chính:

1. thường được làm bằng kính chịu nhiệt, là nơi đặt nồi nấu, dẫn nhiệt tốt, có độ bền cao.
2. là nơi để điều chỉnh nhiệt độ, chế độ nấu của bếp.
3. là bộ phận có chức năng bao kín và bảo vệ các bộ phận bên trong của bếp.
4. là bộ phận có chức năng cung cấp nhiệt cho bếp.

Câu 2. Hãy ghép chức năng thông minh của bếp hồng ngoại ở cột A với kí hiệu tương ứng ở cột B sao cho phù hợp.

A

B

1. Chức năng cảnh báo nhiệt dư: Sau khi nấu xong, bếp sẽ có tín hiệu đèn đỏ nhấp nháy hoặc chữ "H" để báo cho người dùng biết rằng mặt bếp vẫn còn nóng, không nên chạm tay vào.

a)



2. Chức năng khoá trẻ em an toàn: Bếp vẫn hoạt động bình thường, chỉ có nút nguồn (on/off) sử dụng được, còn toàn bộ bảng điều khiển sẽ bị vô hiệu hoá.

b)



3. Chức năng hẹn thời gian nấu: Cho phép đặt một khoảng thời gian nhất định để nấu, khi hết giờ bếp sẽ tự tắt.

c)



Câu 3. Đánh dấu ✓ vào ô có phát biểu đúng

So với bếp gas và bếp củi, bếp hồng ngoại có rất nhiều ưu điểm:

- 1. Tiết kiệm điện, tiết kiệm thời gian nấu.
- 2. An toàn khi sử dụng.
- 3. Không kén nôi.
- 4. Khó làm sạch bề mặt bếp.
- 5. Bảo vệ ô nhiễm môi trường.

Câu 4. Nhận định dưới đây là đúng hay sai? Tại sao?

"Để tiết kiệm điện năng khi sử dụng bếp hồng ngoại, nên tắt bếp trước vài phút và sử dụng nhiệt dư ở bếp để tiếp tục đun nấu."

Câu 5. Quan sát thông tin trên nhãn bếp điện ở hình dưới và cho biết các thông tin ghi trên nhãn của bếp điện.



ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI

CHƯƠNG I. NHÀ Ở

BÀI 1. KHÁI QUÁT VỀ NHÀ Ở

Câu 1. A

Câu 2. B

Câu 3.

1. Khu vực thờ cúng; 2. Khu vực nghỉ ngơi; 3. Khu vực sinh hoạt chung.

Câu 4. Học sinh tự thiết kế.

Câu 5. Các câu đúng 1, 3, 5.

Câu 6. C

Câu 7. B

Câu 8. Học sinh tự trả lời.

BÀI 2. XÂY DỰNG NHÀ Ở

Câu 1. Các câu đúng 1, 2.

Câu 2. Cát + xi măng. Câu 3. Đá nhỏ + xi măng.

Câu 4.

| Các bước xây dựng nhà ở | Các công việc chính |
|-------------------------|---|
| Thiết kế | Lập bản vẽ. |
| Thi công thô | Xây tường, cán nền, làm mái, lắp khung cửa, làm hệ thống đường ống nước, làm đường điện, làm móng nhà, làm khung tường. |
| Hoàn thiện | Lát nền, lắp đặt bồn nước, lắp đặt các thiết bị điện, lắp đặt thiết bị vệ sinh, trát và sơn tường, lắp đặt nội thất. |

Câu 5. Thiết kế, thi công thô, hoàn thiện.

Câu 6. Học sinh tự trả lời.

Câu 7. Học sinh tự phác hoạ.

BÀI 3. NGÔI NHÀ THÔNG MINH

Câu 1. Quan điểm b.

Câu 2.

| Nhóm | Điều khiển |
|---------------------------------------|--|
| Hệ thống an ninh, an toàn | Điều khiển camera, điều khiển khoá cửa, điều khiển thiết bị báo cháy |
| Hệ thống chiếu sáng | Điều khiển rèm, điều khiển bóng đèn |
| Hệ thống kiểm soát nhiệt độ | Điều khiển điều hoà nhiệt độ, điều khiển hệ thống quạt |
| Hệ thống giải trí | Điều khiển hệ thống âm thanh, điều khiển ti vi |
| Hệ thống điều khiển thiết bị gia dụng | Điều khiển lò vi sóng, điều khiển bình nóng lạnh |

Câu 3.

- Cảm biến mở cửa, cảm biến chuyển động, cảm biến ánh sáng, cảm biến khói, cảm biến khí gas thường được lắp đặt cho hệ thống an ninh, an toàn.
- Cảm biến chuyển động, cảm biến ánh sáng được lắp đặt cho hệ thống chiếu sáng.
- Cảm biến nhiệt độ lắp đặt cho hệ thống kiểm soát nhiệt độ.

Câu 4.

| Mô tả | Đặc điểm |
|---|----------------------|
| Mỗi buổi sáng Nam thức dậy, chiếc rèm cửa được tự động kéo ra, đèn ngủ trong phòng dần tắt. | Tiện ích |
| Những thiết bị thông minh được lắp đặt sẽ phát hiện chuyển động của con người để tự động bật hay điều chỉnh nhiệt độ, hướng gió các thiết bị như bóng đèn, điều hoà nhiệt độ. | Tiết kiệm năng lượng |
| Một số thiết bị nhà bếp như tủ lạnh, lò vi sóng,... có thể được vận hành thông qua điện thoại di động. | Tiện ích |
| Khói trong phòng bếp bốc lên, ngay lập tức chuông báo động vang lên. | An ninh, an toàn |

Câu 5.

– Hệ thống an ninh, an toàn; hệ thống chiếu sáng; hệ thống kiểm soát nhiệt độ; hệ thống điều khiển thiết bị gia dụng.

Câu 6. Học sinh tự liệt kê.

CHƯƠNG II. BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

BÀI 4. THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG

Câu 1.

1A – 4B – 3C; 2A – 1B – 1C; 3A – 5B – 4C;

4A – 2B – 5C; 5A – 3B – 2C.

Câu 2. 1 – c; 2 – a; 3 – b.

Câu 3. C

Câu 4. A

Câu 5. D

Câu 6.

– Mục đích của việc phân nhóm thực phẩm: Mỗi nhóm thực phẩm cung cấp một hoặc một vài nhóm chất dinh dưỡng nhất định. Khi chia nhóm thực phẩm, chúng ta sẽ biết nhóm thực phẩm đó giàu nhóm chất nào. Từ đó, khi cơ thể cần cung cấp nhóm chất dinh dưỡng nào, chúng ta có thể tìm đến nhóm thực phẩm giàu nhóm chất đó.

– Thực phẩm thường chia thành 5 nhóm (xem trong SGK).

Câu 7.

| Tên thực phẩm | Nhóm thực phẩm cung cấp | | | | | Thực phẩm có thể thay thế |
|---------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|---|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | |
| Gạo trắng | x | | | | | Bánh mì, khoai lang, ngô,... |
| Rau muống | | | | x | x | Các loại rau ăn lá |
| Thịt bò | | x | | | | Thịt lợn nạc, thịt ức gà,... |
| Cá biển | | x | | | x | Các loại hải sản như tôm, ốc, nghêu, sò,... |
| Quả cam | | | | x | x | Các loại trái cây có múi |

| Tên thực phẩm | Nhóm thực phẩm cung cấp | | | | | Thực phẩm có thể thay thế |
|-----------------|-------------------------|-----|-----|-----|-----|------------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | |
| Thịt lợn ba chỉ | | x | x | | | Thịt lợn có cả phần nạc và phần mỡ |
| Dầu đậu nành | | | x | | | Dầu hướng dương, dầu ô liu |
| Sữa bò | | x | x | x | x | Sữa dê, sữa đậu nành,... |
| Rau bắp cải | | | | x | x | Các loại rau ăn lá khác |
| Tôm | | x | | | x | Cá, hải sản,... |

→ Chúng ta nên sử dụng cân đối cả hai loại.

Câu 8.

| | | | |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| Tên món ăn | Cơm trắng | Thịt rang cháy cạnh Tôm hấp | Canh bí nấu xương Rau muống luộc |
| Các chất dinh dưỡng | Giàu nhóm chất carbohydrate | Giàu chất đạm, chất béo | Giàu vitamin, giàu chất khoáng |

BÀI 5. PHƯƠNG PHÁP BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Câu 1. C

Câu 2. D

Câu 3. A

Câu 4. B

Câu 5. A

Câu 6. A

Câu 7. C

Câu 8. B

Câu 9. C

Câu 10.

| Tên sản phẩm | Thành phần | Khối lượng | Cách bảo quản | Cách chế biến | Ngày sản xuất | Hạn sử dụng |
|----------------|-------------------------------------|------------|--------------------------|----------------------------------|---------------|-----------------------------|
| Chả tôm bao sả | Thịt lợn, tôm, gia vị, chất phụ gia | 200 g | Ngăn đá tủ lạnh (-18 °C) | Rán thực phẩm khi dầu đạt 170 °C | 1/10/2020 | 6 tháng kể từ ngày sản xuất |

| Tên sản phẩm | Thành phần | Khối lượng | Cách bảo quản | Cách chế biến | Ngày sản xuất | Hạn sử dụng |
|------------------|-----------------|------------|---|------------------------------|---------------|--|
| Rau muống hữu cơ | Rau muống | 500 g | Ở nhiệt độ mát, tránh ánh nắng mặt trời | Luộc, nấu, xào | 10/5/2020 | 3 ngày kể từ ngày thu hoạch |
| Thịt ba chỉ | Thịt lợn ba chỉ | 0,355 kg | Làm lạnh/đông lạnh | Chế biến tùy nhu cầu sử dụng | 1/3/2020 | 3 ngày kể từ NSX (nhiệt độ từ 0 → 4 °C); 3 tháng kể từ NSX (nhiệt độ từ -12 → -18 °C) |

Câu 11.

| Tên thực phẩm | Phương pháp bảo quản thực phẩm |
|---------------|---|
| Thịt bò | – Làm lạnh: Sử dụng trong thời gian ngắn – Đông lạnh: Sử dụng trong thời gian dài |
| Tôm tươi | – Làm lạnh: Sử dụng trong thời gian ngắn – Đông lạnh: Sử dụng trong thời gian dài – Làm khô |
| Rau cải | Làm lạnh |
| Quả chuối | – Làm lạnh – Làm khô |
| Khoai tây | Làm lạnh |
| Lạc nhân | Làm khô |

| Tên thực phẩm | Phương pháp bảo quản thực phẩm |
|---------------|--|
| Cá | <ul style="list-style-type: none"> - Làm lạnh: Sử dụng trong thời gian ngắn - Đông lạnh: Sử dụng trong thời gian dài - Làm khô - Ướp |
| Củ cải đường | <ul style="list-style-type: none"> - Làm lạnh - Làm khô |
| Sữa tươi | Làm lạnh |

Câu 12.

| Tiêu chí so sánh | Giống nhau | Khác nhau | | |
|------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|
| Luộc | Cùng là phương pháp chế biến món ăn có sử dụng nhiệt | Làm chín trong môi trường nước | Ít làm biến đổi chất | Phù hợp với nhiều loại thực phẩm |
| Rán | biến món ăn có sử dụng nhiệt | Làm chín trong môi trường chất béo | Nhiều khả năng làm biến đổi chất | Phù hợp với một số loại thực phẩm nhất định |

| Tiêu chí so sánh | Giống nhau | Khác nhau | | |
|------------------|---|---|---|-------------------------------------|
| Trộn hỗn hợp | Cùng là phương pháp chế biến món ăn không sử dụng nhiệt | Trộn các thực phẩm sau sơ chế hoặc làm chín với các loại gia vị | Thực phẩm giữ nguyên được màu sắc, mùi vị | Lựa chọn, chế biến, bảo quản cầu kì |
| Muối chua | sử dụng nhiệt | Làm thực phẩm lên men vi sinh | Thực phẩm có vị chua | Không tốt cho sức khỏe |

Câu 13. Phở cuốn, nem rán, bánh xèo, phở trộn, pizza, lẩu các loại,...

CHƯƠNG III. TRANG PHỤC VÀ THỜI TRANG

BÀI 7. TRANG PHỤC TRONG ĐỜI SỐNG

Câu 1. a, c, e, g, i.

Câu 2. 1 – c; 2 – a; 3 – d; 4 – b.




Câu 3.

| Hình ảnh | a | b | c | d |
|----------|-------------------------------|--|----------------------|-----------------------|
| Tên gọi | Áo mưa | Đồng phục lính cứu hoả | Áo khoác | Áo dài |
| Vai trò | Bảo vệ người mặc không bị ướt | Bảo vệ người mặc khỏi nhiệt độ cao và khói bụi | Giữ ấm cho người mặc | Làm đẹp cho người mặc |

Câu 4. D

Câu 5. B

Câu 6.




| STT | Nhãn quần áo | Loại vải | Ưu, nhược điểm |
|-----|---|---------------------|--|
| 1 |  | Vải sợi thiên nhiên | Độ hút ẩm cao, mặc thoáng mát, dễ bị nhàu. |
| 2 |  | Vải sợi nhân tạo | Độ hút ẩm cao, mặc thoáng mát, ít nhàu. |
| 3 |  | Vải sợi pha | Đẹp, bền, ít nhàu, mặc thoáng mát. |

Câu 7. Bác sĩ thường mặc áo blouse có màu trắng hoặc màu xanh khi làm việc. Vai trò chính của bộ trang phục là chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn và các loại nhiễm trùng khác, giúp bảo vệ sức khỏe cho bác sĩ và cả bệnh nhân. Ngoài ra, áo màu xanh còn giúp bác sĩ giảm được áp lực cho đôi mắt, tránh việc bị chói khi phẫu thuật.

Câu 8. Học sinh sẽ lựa chọn loại vải mà mình thích tùy thuộc vào đặc tính của mỗi loại vải.

BÀI 8. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN TRANG PHỤC

Câu 1.

| | | | |
|---------------------|--|--|--|
| Trang phục |  a |  b |  c |
| Đặc điểm | Kẻ ngang, kiểu thụng, màu sáng | Kẻ dọc, kiểu dáng vừa sát cơ thể, màu tối | Tay bông, màu sáng, kiểu thụng |
| Tạo cảm giác | Béo ra, thấp xuống | Gây đi, cao lên | Béo ra, thấp xuống |

Câu 2. D

Câu 3.

| | | | |
|--------------------------|--|--|---|
| Trang phục |  a |  b |  c |
| Đặc điểm | Đơn giản, rộng, dễ hoạt động | Đơn giản, thoải mái | Đẹp, trang trọng |
| Hoàn cảnh sử dụng | Lao động | Ở nhà | Dự lễ hội |

Câu 4.

– Bộ trang phục a có thể sử dụng khi đi chơi, dự lễ hội.

– Bộ trang phục b sử dụng khi ở nhà.

Không sử dụng các bộ trang phục này để đi học ở trường vì trang phục đi học cần kiểu dáng đơn giản, gọn gàng, dễ hoạt động nhưng vẫn đảm bảo lịch sự.

Câu 5.

| | Phơi quần áo | Sấy quần áo |
|-------------------|--|--|
| Ưu điểm | Tiết kiệm chi phí | – Không phụ thuộc vào thời tiết – Thời gian khô nhanh |
| Nhược điểm | – Phụ thuộc vào thời tiết – Tốn nhiều thời gian | Tiêu hao điện năng |

Câu 6. Khi là quần áo, cần điều chỉnh nhiệt độ của bàn là phù hợp với từng loại vải (được quy định trên nhãn quần áo). Nếu để nhiệt độ cao hơn quy định sẽ dễ làm hỏng quần áo. Nếu để nhiệt độ thấp hơn quy định sẽ khó làm phẳng quần áo và tốn nhiều thời gian.

Câu 7. Trang phục này không được giặt nước nóng quá 40 °C, không được tẩy, không được sấy bằng máy, không được là quá 150 °C, nên giặt khô.

BÀI 9. THỜI TRANG

Câu 1. C

Câu 2. Sự thay đổi của thời trang thể hiện qua các đặc điểm: Chất liệu, màu sắc, kiểu dáng, đường nét và họa tiết.

Câu 3. 1 – c; 2 – a; 3 – d; 4 – b.

Câu 4.

Hình a: phong cách thể thao.

Hình b: phong cách lãng mạn.

Hình c: phong cách dân gian.

Hình d: phong cách cổ điển.

Câu 5. Học sinh lựa chọn và vẽ trang phục tùy vào phong cách học sinh lựa chọn.

CHƯƠNG IV. ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

BÀI 10. KHÁI QUÁT VỀ ĐỒ DÙNG ĐIỆN TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1.

1. d – Máy hút bụi – làm sạch bụi bẩn;
2. b – Máy xay – chế biến thực phẩm;
3. e – Đèn ngủ – tạo ra ánh sáng dịu;
4. a – Quạt treo tường – tạo ra làn gió;
5. c – Ấm đun nước – đun sôi nước;
6. g – Bếp điện – tạo ra nhiệt.

Câu 2.

| STT | Tên đồ dùng điện | Đại lượng điện định mức | Thông số kĩ thuật đặc trưng |
|-----|------------------|---|--|
| 1 | Máy xay thịt | – Điện áp định mức: 220 V – Công suất định mức: 600 W | – Kích thước: 30x25x25 cm (Chiều dài 30 cm, chiều rộng 25 cm, chiều cao 25 cm). – Tốc độ xay: 1kg/1 phút. |
| 2 | Bàn là | – Điện áp định mức: 220 V – Công suất định mức: 1000 W | – Kích thước: 234x118x111 mm (Chiều dài 234 mm, chiều rộng 118 mm, chiều cao 111 mm). – Khối lượng: 0,8 kg. |
| 3 | Quạt treo tường | – Điện áp định mức: 220 V – Công suất định mức: 47 W | Sải cánh: 30 cm. |
| 4 | Ấm đun nước | – Điện áp định mức: 220 V – Công suất định mức: 1500 W | Dung tích: 1,8 lít. |

Câu 3.



| STT | Các phương án | An toàn điện | Tiết kiệm điện |
|-----|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Giảm bớt tiêu thụ điện trong giờ cao điểm. | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2 | Luôn vệ sinh, lau chùi sạch sẽ các thiết bị điện. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3 | Tắt điện một số đồ dùng không thiết yếu. | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 4 | Sử dụng những đồ dùng điện có dán nhãn năng lượng. | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 5 | Tắt hết điện, rút phích cắm khi đi ra ngoài,... | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 6 | Đặt đồ dùng điện trên bề mặt ổn định, khô ráo. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 7 | Ngắt nguồn điện khi bảo dưỡng hoặc sửa chữa đồ dùng điện. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Câu 4.

| STT | Tình huống | An toàn | | Giải thích |
|-----|---|--------------------------|-------------------------------------|---|
| | | Có | Không | |
| 1 | Sử dụng máy sấy tóc trong phòng tắm | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Nguy cơ gây hỏng máy sấy tóc và có thể bị điện giật trong môi trường có nhiều hơi nước ẩm. |
| 2 | Đun nổi nước đầy trên bếp điện | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Khi sôi, nước sẽ tràn và có thể gây cháy chập làm hư hỏng bếp điện. |
| 3 | Cắm sạc điện cho đồ dùng điện đang được đặt trên giường ngủ | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Nguy cơ cháy chập trên giường và cháy lan sang chăn, ga, gối, đệm, màn, chiếu,... |
| 4 | Bật bình nước nóng khi đang tắm | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Nếu không được lắp đặt đầy đủ để cách điện an toàn, bình nước nóng có thể rò điện gây nguy hiểm khi đang tắm. |
| 5 | Cho tay vào lồng quạt khi quạt đang hoạt động | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Cánh quạt đang quay có thể gây ra tai nạn mất an toàn cho tay. |

| STT | Tình huống | An toàn | | Giải thích |
|-----|--|--------------------------|-------------------------------------|--|
| | | Có | Không | |
| 6 | Dùng tay chặn lỗ thoát hơi của nồi cơm điện khi nồi cơm đang bốc hơi | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Hơi nước nóng của nồi cơm điện có thể làm tay bị bỏng. |

Câu 5.

| STT | Thông tin hướng dẫn sử dụng máy sấy tóc | Sử dụng đúng cách | Cảnh báo mất an toàn |
|-----|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Không sử dụng máy sấy tóc gần nơi có nước hoặc trong phòng tắm.  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2 | Trước khi sử dụng, kiểm tra lưới hút gió của máy đảm bảo không bị tắc bởi tóc, lông tơ. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3 | Không bịt lưới hút gió của máy khi sử dụng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 4 | Luôn rút phích cắm điện của máy ra khỏi nguồn điện sau khi sử dụng. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5 | Sau ngắt điện, để máy nguội dần trong vài phút. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 6 | Không được quấn dây điện quanh máy. | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7 | Không vứt bỏ máy chung với rác thải gia đình thông thường, hãy đem đến điểm thu gom chính thức để tái chế.  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Câu 6.

| Các tiêu chí giúp lựa chọn hợp lí khi mua đồ dùng điện mới cho gia đình | Đúng |
|---|-------------------------------------|
| a) Có thông số kĩ thuật và tính năng phù hợp với nhu cầu sử dụng. | <input checked="" type="checkbox"/> |

| Các tiêu chí giúp lựa chọn hợp lí khi mua đồ dùng điện mới cho gia đình | Đúng |
|---|-------------------------------------|
| b) Có khả năng tiết kiệm điện cao hơn các đồ dùng khác (cùng loại). | <input checked="" type="checkbox"/> |
| c) Có thương hiệu và được bán bởi đơn vị cung cấp uy tín. | <input checked="" type="checkbox"/> |
| d) Có giá cả phù hợp với điều kiện tài chính của gia đình. | <input checked="" type="checkbox"/> |
| e) Được thiết kế hiện đại và có tính năng thông minh. | <input checked="" type="checkbox"/> |
| g) Thân thiện với người dùng, có chỉ dẫn rõ ràng, dễ sử dụng. | <input checked="" type="checkbox"/> |

Học sinh có thể đề xuất thêm.

BÀI 11. ĐÈN ĐIỆN

Câu 1.

| Loại bóng đèn | Các bộ phận chính | Bộ phận phát ra ánh sáng |
|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Bóng đèn sợi đốt | Bóng thuỷ tinh, sợi đốt, đuôi đèn | Sợi đốt |
| Bóng đèn LED | Vỏ bóng, bảng mạch LED, đuôi đèn | Bảng mạch LED |

Câu 2.

| STT | Loại bóng đèn | Ưu điểm | Nhược điểm |
|-----|----------------------|---|---|
| 1 | Bóng đèn sợi đốt | <ul style="list-style-type: none"> - Phát ra ánh sáng liên tục - Giá thành rẻ | <ul style="list-style-type: none"> - Không tiết kiệm điện - Tuổi thọ thấp |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang | <ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm điện - Tuổi thọ cao | <ul style="list-style-type: none"> - Phát ra ánh sáng nhấp nháy - Giá thành cao |
| 3 | Bóng đèn LED | <ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm điện - Phát ra ánh sáng liên tục - Tuổi thọ cao | <ul style="list-style-type: none"> - Giá thành cao |

Câu 3.

Thông tin về bóng đèn LED búp có mã A55N4: Là loại đèn LED búp đuôi xoáy, có tuổi thọ cao, thân thiện với môi trường, bảo vệ thị lực, có công suất định mức là 5 W, sử dụng được trong dải điện áp 150V đến 250V, có màu ánh sáng trắng/vàng, có giá 49 000 đ/cái.

Câu 4.

| STT | Tình huống | An toàn | | Giải thích |
|-----|---|--------------------------|-------------------------------------|--|
| | | Có | Không | |
| 1 | Bật, tắt đèn liên tục | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Làm giảm tuổi thọ của bóng đèn. |
| 2 | Lắp đặt đèn ở nơi ẩm ướt | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có thể gây cháy chập, giảm tuổi thọ của bóng đèn. |
| 3 | Tháo lắp bóng đèn khi đèn đang sáng | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Có thể bị điện giật, và có thể gây bỏng tay nếu sử dụng đèn sợi đốt. |
| 4 | Bật đèn khi nguồn điện chập chờn, không ổn định | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Làm giảm tuổi thọ của bóng đèn. |
| 5 | Đập vỡ vụn bóng đèn khi bỏ đi | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | Mất an toàn bởi các mảnh vỡ của bóng đèn và có thể có hơi độc hại ở trong bóng đèn làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gây ô nhiễm môi trường. |

Câu 5.

Lựa chọn bóng đèn để thay thế bóng đèn sợi đốt 220 V – 60 W bị hỏng.

| STT | Loại bóng có thể dùng để thay thế | Giải thích |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1 | Bóng đèn sợi đốt 220 V – 60 W | Giá thành rẻ. |
| 2 | Bóng đèn compact 220 V – 12 W | Giá trung bình, tiết kiệm điện hơn bóng đèn sợi đốt. |
| 3 | Bóng đèn LED 220 V – 7 W | Tiết kiệm điện cao. |

Câu 6.

Thứ tự đúng các bước cơ bản để thay bóng đèn đuôi xoáy:

1. b) Ngắt nguồn điện trước khi tiến hành các thao tác thay bóng đèn.

Chú ý: Tay phải khô và đeo găng tay bảo hộ (nếu có).

2. d) Chọn vị trí an toàn và phù hợp: Với những đèn điện được lắp đặt tại các vị trí cao thì cần sử dụng thang chắc chắn để dễ dàng thực hiện các thao tác với đèn.

3. a) Tháo bóng đèn cũ hỏng: Dùng tay xoay ngược chiều kim đồng hồ để lấy bóng đèn cũ ra khỏi đui đèn.

4. e) Lắp bóng đèn mới: Lấy bóng đèn mới lắp vào đui đèn vừa được tháo, xoay theo chiều kim đồng hồ sao cho đèn được giữ chắc chắn.

5. c) Đóng nguồn điện và thử đèn.

BÀI 12. NỒI CƠM ĐIỆN

Câu 1. 1 – d; 2 – a; 3 – c; 4 – b; 5 – e.

Câu 2. Bước 1 – e; Bước 2 – d; Bước 3 – c; Bước 4 – b; Bước 5 – a.

Câu 3.

Nhà bạn Nam nên chọn loại nồi có nhãn trong hình b, vì:

- Nhà Nam có ba người nên chọn loại nồi có dung tích 1L trở lên (căn cứ vào *Bảng 12.1. Bảng tham khảo dung tích nồi cơm điện* trong sách giáo khoa).
- Nồi cơm điện ở hình b và hình c có cùng dung tích nhưng loại nồi ở hình b có khả năng tiết kiệm điện tốt hơn (Nhãn tiết kiệm năng lượng đạt 3 sao).

Câu 4.

- Cơm sau khi nấu bị nhão: Nguyên nhân có thể do lượng nước đổ vào nấu quá nhiều.
- Cơm sau khi nấu bị sống: Nguyên nhân có thể do lượng nước đổ vào nấu quá ít hoặc bộ phận sinh nhiệt bị hỏng, không cung cấp đủ nhiệt để cơm có thể chín.
- Khi mới bắt đầu cắm điện, nồi cơm phát ra tiếng nổ lách tách: Nguyên nhân có thể do mặt ngoài nồi nấu chưa được lau khô trước khi đặt vào mặt trong của thân nồi.

Câu 5.

Hình a: Không dùng tay để che hoặc tiếp xúc với lỗ thông hơi của nồi cơm điện khi nồi đang nấu vì có thể sẽ gây bỏng tay.

Hình b: Đặt nồi cơm điện ở nơi khô ráo, thoáng mát.

Hình c: Sử dụng khăn mềm lau khô mặt ngoài nồi nấu, không dùng các vật dụng cứng, nhọn chà sát, lau chùi bên trong nồi nấu.

BÀI 13. BẾP HỒNG NGOẠI

Câu 1. 1. Mặt bếp; 2. Bảng điều khiển;

3. Thân bếp; 4. Mâm nhiệt hồng ngoại.

Câu 2. 1 – b; 2 – c; 3 – a.

Câu 3. 1, 2, 3, 5.

Câu 4. Nhận định trên là đúng. Ở bếp hồng ngoại, khi nấu mâm nhiệt hồng ngoại truyền nhiệt tới nồi nấu qua mặt bếp. Nhiệt độ ở mặt bếp rất cao nên có thể tắt bếp trước vài phút và sử dụng nhiệt dư ở đó để tiếp tục đun nấu.

Câu 5. Nhãn bếp điện có các thông tin sau:

- Thông số kĩ thuật: Điện áp 220 – 240 V;
- Tần số 50 – 60 Hz;
- Công suất 2000 W.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 6 - KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 6, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 6, tập hai
3. Bài tập Toán 6, tập một
4. Bài tập Toán 6, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 6
6. Bài tập Lịch sử và Địa lí 6, phần Lịch sử
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 6, phần Địa lí
8. Bài tập Công nghệ 6
9. Bài tập Mĩ thuật 6
10. Bài tập Âm nhạc 6
11. Bài tập Giáo dục công dân 6
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
13. Bài tập Tin học 6
14. Sách bài tập Tiếng Anh 6, tập một
15. Sách bài tập Tiếng Anh 6, tập hai

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhú trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-25111-4



9 786040 251114

Giá: 10.000 đ